

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN
Năm học 2021 - 2022

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I
MÔN: TOÁN 7
Thời gian làm bài : 90 phút
(Không kể thời gian giao đề)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Kiểm tra mức độ tiếp thu bài học; việc ghi nhớ, vận dụng các khái niệm, tính chất của hai góc đối đỉnh, đường trung trực của một đoạn thẳng, hai đường thẳng vuông góc, một đường thẳng cắt hai đường thẳng, hai đường thẳng song song; tiên đề O – clit về đường thẳng song song; từ vuông góc đến song song.

- Nắm được tập hợp số hữu tỉ, các phép tính về số hữu tỉ.

- Nắm được các tính chất của tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau.

2. Về kĩ năng:

Năng lực riêng:

- Tính được các góc

- Xác định được giả thiết, kết luận của định lí

- Chứng minh được các đường thẳng vuông góc hoặc song song với nhau

- Vận dụng kiến thức vào bài toán thực tế.

- Thực hiện thành thạo các phép toán trong Q,R.

- Vận dụng được tính chất tỉ lệ thức; dãy tỉ số bằng nhau để giải các bài tập; Tính được căn bậc hai của một số đơn giản.

Năng lực chung: Độc lập và tự chủ, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề toán học và sáng tạo.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ thực hiện nhiệm vụ; trung thực, trách nhiệm trong học tập và trong hoạt động tập thể.

II. THIẾT KẾ MA TRẬN ĐỀ

Chủ đề	Mức độ kiến thức, kĩ năng				Điểm
	Nhận Biết	Thông Hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1. Tập hợp số hữu tỉ. Cộng, trừ, nhân, chia số hữu tỉ.	3 0,6đ	2 0,4đ			1đ
2. GTTĐ của số hữu tỉ.	2 0,4đ	2 0,4đ	3 0,6đ		1,4đ
3. Lũy thừa của một số hữu tỉ.	4 0,8đ	3 0,6đ	2 0,4đ	1 0,2đ	2đ
4. Tỉ lệ thức, tính chất dãy tỉ số bằng nhau.	2 0,2đ	3 0,6đ	2 0,4đ	2 0,4đ	1,8đ
5. Làm tròn số	1 0,2đ				0,2đ

6. Số vô tỉ, căn bậc hai	2 0,4đ	1 0,2đ			0,6đ
6. Hai góc đối đỉnh, Hai đường thẳng vuông góc. Đường trung trực của một đoạn thẳng	2 0,4đ	2 0,4đ		1 0,2đ	1đ
7. Các góc tạo bởi 1 đt cắt 2 đt. Tiên đề Oclit, Định lí	2 0,4đ	2 0,4đ	2 0,4đ		1,2đ
8. Hai đường thẳng song song. Từ vuông góc đến song song	2 0,4đ	1 0,2đ	1 0,2đ	1 0,2đ	1,2đ
Tổng số câu hỏi	20	15	10	5	
Tổng số điểm	4,0đ	3,0đ	2,0đ	1,0đ	10đ
Tỉ lệ %	40%	30%	20%	10%	100%

III. BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT CÂU HỎI

Chủ đề	Nội dung	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			NB	TH	VD	VDC
1. Tập hợp số hữu tỉ. Cộng, trừ, nhân, chia số hữu tỉ.	Tập hợp số hữu tỉ.	Nhận biết: Nhận biết được tập hợp số hữu tỉ	1	0	0	0
		Thông hiểu: Hiểu khái niệm số hữu tỉ	0	1	0	0
	Cộng, trừ, nhân, chia số hữu tỉ.	Nhận biết: Nhận biết được các phép toán trong tập hợp số hữu tỉ	2	0	0	0
		Thông hiểu: Biết đưa các phép toán trong tập hợp số hữu tỉ vào tính toán	0	1	0	0
2. GTĐ của số hữu tỉ.	GTĐ của số hữu tỉ	Nhận biết: Nhận biết được giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ	2	0	0	0

		Thông hiểu: Hiểu được khái niệm giá trị tuyệt đối của số hữu tỉ	0	2	0	0
		Vận dụng; Vận dụng được khái niệm giá trị tuyệt đối khi đưa vào các bài thực hiện phép tính	0	0	3	0
3. Lũy thừa của một số hữu tỉ.	Lũy thừa của một số hữu tỉ	Nhận biết: Nhận biết được lũy thừa của số hữu tỉ	4	0	0	0
		Thông hiểu: Hiểu được định nghĩa lũy thừa của số hữu tỉ	0	2	0	0
		Vận dụng: Biết vận dụng các phép tính về lũy thừa số hữu tỉ vào bài tập	0	0	2	0
		Vận dụng cao: Vận dụng các phép tính về lũy thừa vào bài toán chia hết	0	0	0	1
4. Tỷ lệ thức, tính chất dãy tỉ số bằng nhau	Tỷ lệ thức	Nhận biết: Nhận biết được tỷ lệ thức	2	0	0	0
		Thông hiểu Hiểu được khái niệm tỷ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau	0	2	0	0
	tính chất dãy tỉ số bằng nhau	Vận dụng Biết cách đưa các tính chất của tỷ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau vào bài tập	0	0	2	0
		Vận dụng cao Hiểu rõ tính chất của dãy tỉ số bằng nhau để biến đổi trong các bài tập tính giá trị	0	0	0	2

5. Hai góc đối đỉnh, Hai đường thẳng vuông góc. Đường trung trực của một đoạn thẳng	Hai góc đối đỉnh	Nhận biết Nhận biết được hai góc đối đỉnh	2	0	0	0
	Hai đường thẳng vuông góc. Đường trung trực của một đoạn thẳng	Thông hiểu Hiểu được định nghĩa hai đường thẳng vuông góc, đường trung trực của đoạn thẳng	0	2	0	0
	Đường trung trực của một đoạn thẳng	Vận dụng cao: Biết sử dụng các tính chất trong bài tập tính góc	0	0	0	1
6. Làm tròn số. 7.Số vô tỉ. Căn bậc hai	Làm tròn số	Nhận biết Biết làm tròn số	3	0	0	0
	Số vô tỉ. Căn bậc hai	Thông hiểu Hiểu được khái niệm số căn bậc hai	0	2	0	0
8. Các góc tạo bởi 1 đt cắt 2 đt. Tiên đề Oclit, Định lí	Các góc tạo bởi 1 đt cắt 2 đt. Tiên đề Oclit	Nhận biết Nhận biết được tiên đề oclit	2	0	0	0
		Thông hiểu Hiểu được tiên đề oclit	0	2	0	0
	Định lí	Vận dụng Biết vận dụng kiến thức về tiên đề và định lý vào bài tập	0	0	2	0
9. Hai đường thẳng song song. Từ vuông góc đến song song	Hai đường thẳng song song	Nhận biết Nhận biết được hai đường thẳng song song	2	0	0	0
	Từ vuông góc đến song song	Thông hiểu Hiểu được 3 tính chất từ vuông góc đến song song	0	1	0	0
		Vận dụng, vận dụng cao Vận dụng linh hoạt nội dung các tính chất để đưa vào bài toán tính góc	0	0	1	1
Tổng			20	15	10	5
Tỉ lệ %			40%	30%	20%	10%

Câu 1. Câu nói nào dưới đây **sai**

A. Số 9 là một số tự nhiên.

B. Số -2 là một số nguyên âm.

C. Số $\frac{-10}{11}$ là một số hữu tỉ.

D. Số 0 là một số hữu tỉ dương.

Câu 2. Kết quả phép tính $2 \cdot \left(\frac{-3}{8}\right) + \frac{1}{6} : \frac{1}{3}$ là.

A. $\frac{5}{4}$.

B. $\frac{1}{2}$.

C. $\frac{3}{4}$.

D. $\frac{-1}{4}$.

Câu 3. Câu nói nào dưới đây **sai**?

A. Các số $\frac{a}{b}$ đều là số hữu tỉ.

B. Số 0 là số hữu tỉ.

C. Số hữu tỉ x có số nghịch đảo là $\frac{1}{x}$.

D. Các số hữu tỉ đều biểu diễn được trên trục số.

Câu 4. Trong các phân số sau, phân số nào biểu diễn số hữu tỉ 0,125

A. $\frac{1}{4}$.

B. $\frac{1}{8}$.

C. $\frac{1}{16}$.

D. $\frac{1}{125}$

Câu 5. Cho $x = \frac{5}{3} - \frac{14}{3} : \frac{5}{2}$. Tính $|x|$

A. $|x| = \frac{15}{2}$.

B. $|x| = 0$.

C. $|x| = \frac{6}{5}$.

D. $|x| = \frac{1}{5}$

Câu 6. Cách viết nào sau đây đúng?

A. $\left|\frac{-4}{9}\right| = \frac{4}{9}$

B. $\left|\frac{-4}{9}\right| = -\frac{4}{9}$

C. $\left|\frac{-4}{9}\right| = -\left(\frac{4}{9}\right)$

D. $\left|\frac{-4}{9}\right| = -\left(\frac{-9}{4}\right)$

Câu 7. Cho $x + |x| = 0$ thì

A. $x > 0$.

B. $x < 0$.

C. $x \leq 0$.

D. $x \geq 0$.

Câu 8. Câu nói nào dưới đây **sai**?

A. Không có số hữu tỉ x nào thỏa mãn $|9x - 5| = -2$.

B. Có đúng một số hữu tỉ x thỏa mãn $|13x - 19| = 0$.

C. Chỉ có hai số hữu tỉ x thỏa mãn $|7x - 12| = 8$.

D. Chỉ có hai số hữu tỉ x thỏa mãn $|3x+2|+1=6x$.

Câu 9. Giá trị nào của x dưới đây thỏa mãn $|2x+3|=|9-2x|$?

- A.** $x = \frac{-3}{2}$. **B.** $x = \frac{3}{2}$. **C.** $x = 0$. **D.** $x = 6$.

Câu 10. Viết số $(0,125)^5$ dưới dạng lũy thừa của cơ số 0,5 là:

- A.** $(0,5)^{15}$. **B.** $(0,5)^{10}$. **C.** $(0,5)^8$. **D.** $(0,5)^7$.

Câu 11. Số 2^3 bằng số nguyên nào dưới đây

- A.** 8 **B.** -8 **C.** 6 **D.** -6

Câu 12. Trong các khẳng định sau khẳng định nào sai.

- A.** $(-0,7)^9$ là một số âm. **B.** $(-0,9)^{10}$ là một số dương.

- C.** $\frac{1}{2^{10}} : 2^{-9} = \frac{1}{2}$. **D.** $0^0 = 0$.

Câu 13. Cho hai số $a = 100^{50}$, $b = 20^{100}$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

- A.** $a = b$. **B.** $a > b$. **C.** $a = 2^{100} \cdot b$. **D.** $b = 2^{100} \cdot a$.

Câu 14. Tìm số nguyên dương n thỏa mãn $\left(\frac{5}{3}\right)^n = \frac{625}{81}$.

- A.** $n = 2$. **B.** $n = 3$. **C.** $n = 4$. **D.** $n = 5$.

Câu 15. Có bao nhiêu số hữu tỉ x thỏa mãn $\frac{x^n}{8} = 1$?

- A.** 1 số. **B.** 2 số. **C.** 3 số. **D.** 4 số.

Câu 16. Tính $\left(-\frac{3}{4}\right)^2 = ?$

- A.** $-\frac{9}{16}$ **B.** $\frac{9}{16}$ **C.** $-\frac{6}{8}$ **D.** $\frac{6}{8}$

Câu 17. Cho số $a = 2^{15} \cdot 5^{10}$. Tìm số các chữ số của a .

- A.** 10 chữ số. **B.** 11 chữ số. **C.** 12 chữ số. **D.** 13 chữ số.

Câu 18: Tỷ số nào trong các cặp tỷ số sau lập được tỷ lệ thức?

A. $1\frac{2}{3} : 3$ và $0, 3 : 5$

B. $6 : 5$ và $2\frac{1}{5} : 3$

C. $6 : 8$ và $0, 3 : 0, 5$

D. $0, 3 : 2, 7$ và $1, 71 : 15, 39$

Câu 19: Các số nào sau đây lập được các tỷ lệ thức?

A. 1; 3; 5; 15

B. 2; 4; 7; 9

C. -3; 2; 5; 9

D. -5; -3; 15; 17

Câu 20: Cho biết $\frac{5}{x} = \frac{2}{3}$, khi đó x có giá trị là:

A. $\frac{10}{3}$

B. 7,5

C. $\frac{2}{3}$

D. $\frac{6}{5}$

Câu 21. Chọn đáp án đúng. Từ tỷ lệ thức $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ ($a, b, c, d \neq 0$) ta suy ra:

A. $\frac{c}{d} = \frac{b}{a}$

B. $\frac{b}{c} = \frac{d}{a}$

C. $\frac{a}{c} = \frac{d}{b}$

D. $\frac{d}{b} = \frac{c}{a}$

Câu 22. Cho $\sqrt{x} = 4$ thì $x = ?$

A. 4

B. -4

C. 16

D. 2

Câu 23: Tìm ba số x, y, z biết rằng: $\frac{x}{2} = \frac{y}{3} = \frac{z}{5}$ và $xyz = 240$

A. $x = 1, y = 2, z = 3$

B. $x = -4, y = -6, z = -10$

C. $x = 4, y = 6, z = 10$

D. $x = 2, y = 3, z = 5$

Câu 24: Tìm x trong tỷ lệ thức sau $\left(\frac{1}{5} \cdot x\right) : \frac{6}{5} = 1\frac{2}{3} : \frac{3}{2}$

A. $x = 6$

B. $x = \frac{20}{3}$

C. $x = \frac{8}{9}$

D. $x = 15$

Câu 25: Cho $a + b - c \neq 0$ và $\frac{a}{2} = \frac{b}{3} = \frac{c}{4}$. Tìm giá trị của $H = \frac{a + 2b + c}{a + b - c}$

A. $H = \frac{3}{4}$

B. $H = \frac{4}{3}$

C. $H = 12$

D. $H = \frac{1}{12}$

Câu 26. Cho hai số x, y thỏa mãn $3x = 2y$ và $y - x = 4$. Tính $H = y^2 - x^2$

A. $H = -80$

B. $H = 80$

C. $H = -4$

D. $H = 4$

Câu 27. Đường trung trực của đoạn thẳng AB là:

A. Đường thẳng vuông góc với AB

B. Đường thẳng đi qua trung điểm của AB

C. Đường thẳng vuông góc với AB tại trung điểm của AB

D. Cả 3 ý trên đều đúng

Câu 28: Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Hai góc có chung đỉnh thì bằng nhau

B. Hai góc bằng nhau và có một cạnh của góc này là tia đối của một cạnh của góc kia là hai góc đối đỉnh

C. Hai góc bằng nhau có đỉnh chung là hai góc đối đỉnh

D. Hai góc cùng kề bù với một góc thứ ba thì đối đỉnh

Câu 29: Số đường trung trực của một đoạn thẳng là bao nhiêu?

A. 1

B. 2

C. 3

D. vô số

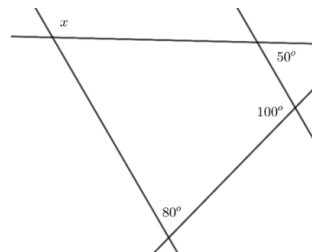
Câu 30: Tìm số đo góc x ở hình bên:

A. 50°

B. 80°

C. 100°

D. 130°



Câu 31: Cho hai đường thẳng xx' và yy' cắt nhau tại O , biết $\angle xOy' = 50^\circ$. Số đo của góc $\angle x'Oy$ bằng:

A. 140°

B. 50°

C. 40°

D. 130°

Câu 32: Qua một điểm ở ngoài một đường thẳng, có bao nhiêu đường thẳng song song với đường thẳng đó:

A. Không có

B. Chỉ có một

C. Có ít nhất một

D. Có vô số

Câu 33: Cho hai đường thẳng xx' và yy' cắt nhau tại O , biết $\angle xOy + \angle x'Oy' = 140^\circ$. Số đo góc $\angle xOy$ bằng:

A. 140°

B. 40°

C. 70°

D. 180°

Câu 34: Chọn câu trả lời đúng:

Cho một đường thẳng cắt hai đường thẳng song song. Xét các khẳng định sau:

(I). Hai góc so le trong bằng nhau

(II). Hai góc đồng vị bằng nhau

(III). Hai góc trong cùng phía bù nhau

A. Chỉ có (I) đúng

B. Chỉ có (II) đúng

C. Có (I) và (II) đúng

D. Cả (I), (II) và (III) đúng

đều

đúng

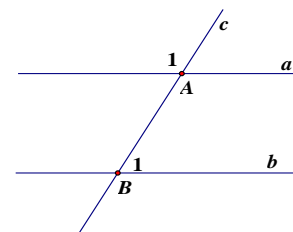
Câu 35: Cho $a \parallel b$ và $\angle A_1 = 2\angle B_1$ (hình vẽ bên). Số đo góc $\angle B_1$ bằng:

A. 30°

B. 60°

C. 90°

D. 45°



Câu 36. Cho số $A = 10^9 - 2^5 \cdot 5^{10}$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. A có chữ số tận cùng bằng 5.

B. A:110.

C. A có chữ số tận cùng bằng 2. D. A:1000.

Câu 37: Đường thẳng c cắt hai đường thẳng song song a và b tại A, B. Biết một góc tạo thành bởi a và c là 90° , ta suy ra:

- A. Các góc còn lại đều bằng 90° B. $a \perp c$
C. $b \perp c$ D. Cả 3 ý đều đúng

Câu 38: Cho $a//b, b//c$ và $d \perp a$. Lập luận nào sau đây là sai?

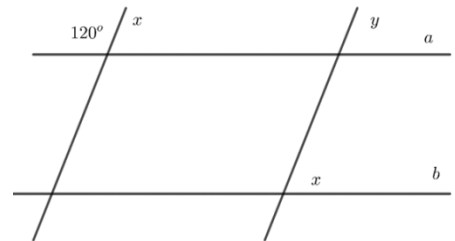
- A. $a//c$ vì cùng vuông góc với b B. $a//c$ vì cùng song song với b
C. $d \perp b$ vì $d \perp a$ và $a//b$ D. $a//b//c$ vì $a//b, a//c$

Câu 39: Phát biểu nào dưới đây đúng:

- A. Nếu hai đường thẳng cùng song song với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.
B. Nếu hai đường thẳng cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.
C. Nếu hai đường thẳng phân biệt cùng song song với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.
D. Nếu hai đường thẳng cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì chúng vuông góc với nhau.

Câu 40: Cho $a \parallel b$ và $x \parallel y$ như hình vẽ bên. Tính số đo góc x.

- A. 30° B. 60°
C. 120° D. 150°



Câu 41. Số $\frac{-3}{8}$ là kết quả của phép tính nào dưới đây?

- A. $\frac{1}{2} - \frac{1}{8}$. B. $\frac{-1}{8} - \frac{1}{4}$. C. $\frac{1}{8} - \frac{1}{4}$. D. $-\frac{1}{2} - \frac{1}{8}$.

Câu 42: Số thập phân 31,3759 làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai là:

- A. 31,37 B. 31,38 C. 31,30 D. 31,376

Câu 43: Nếu $x^2 = 5$ thì:

- A. $x = \sqrt{5}$ B. $x = -\sqrt{5}$ C. $x = \sqrt{5}$ hoặc $x = -\sqrt{5}$ D. Một số khác

Câu 44: Nếu $\sqrt{x} = \sqrt{3}$ thì:

- A. $x^2 = 9$ B. $x^2 = 27$ C. $x^2 = 81$ D. $x^2 = 3$

Câu 45: Cho $\sqrt{x} = \frac{2}{3}$. Giá trị của x^2 là:

- A. $\frac{4}{9}$. B. $\frac{-4}{9}$ C. $-\frac{16}{81}$ D. $\frac{16}{81}$

Câu 46: Viết giả thiết kết luận cho định lý: “ Nếu một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song thì nó vuông góc với đường thẳng kia”

A.

Giả thiết	$c \perp a, c \perp b$
Kết luận	$a \parallel b$

B.

Giả thiết	$a \parallel b, c \perp a$
Kết luận	$c \perp b$

C.

Giả thiết	$c \perp b, a \parallel b$
Kết luận	$c \perp a$

D.

Giả thiết	$c \perp b$
Kết luận	$a \parallel b, c \perp a$

Câu 47: Cho đoạn thẳng AB dài $8cm$. Lấy điểm M trên cạnh AB sao cho $AM = 6cm$. Đường thẳng d là trung trực của MB , d cắt MB tại K . Khẳng định nào dưới đây **sai**

- A.** $KB = 1cm$ **B.** $KA = 5cm$ **C.** $d \perp AB$ **D.** $d \parallel AB$

Câu 48. Cho $x = \frac{-7}{8}$ và $|y| = \frac{5}{4}$. Tính giá trị của biểu thức $H = 3x + y^2$

- A.** $H = \frac{-11}{16}$. **B.** $H = \frac{-17}{16}$. **C.** $H = \frac{11}{16}$. **D.** $H = \frac{17}{16}$.

Câu 49. Cho $x \in \mathbb{Q}, y \in \mathbb{Q}$ thỏa mãn $|x| + |y| = y - x$. Kết luận nào sau đây đúng

- A.** $x \leq 0$ và $y \geq 0$. **B.** $x \geq 0$ và $y \geq 0$.
C. $x \leq 0$ và $y \leq 0$. **D.** $x \geq 0$ và $y \leq 0$.

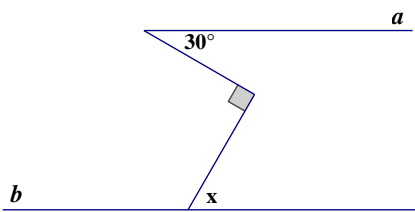
Câu 50: Cho $a // b$ như hình vẽ bên. Số đo góc x bằng:

A. 150° .

B. 90°

C. 60° .

D. 30° .



**UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN**

MÃ ĐỀ 701

**HƯỚNG DẪN CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI**

Môn: Toán 7

Năm học 2021 - 2022

1.D	2.D	3.A	4.B	5.D	6.A	7.C	8.D	9.B	10.A
11.A	12.D	13.D	14.C	15.B	16.B	17.C	18.D	19.A	20.B
21.D	22.C	23.C	24.B	25.C	26.B	27.C	28.D	29.A	30.D
31.B	32.B	33.C	34.D	35.B	36.D	37.D	38.A	39.C	40.B
41.B	42.B	43.C	44.A	45.D	46.B	47.D	48.B	49.A	50.C

Mỗi câu đúng: 0,2 đ

BAN GIÁM HIỆU

Ký duyệt

TT CM

Ký duyệt

NTCM

GV RA ĐỀ

**Khúc Thị Thanh
Hiền**

Tạ Thị Tuyết Sơn

**Hoàng Thu
Trang**

**Nguyễn Huyền
Anh**

Câu 1: Viết giả thiết kết luận cho định lý: “ Nếu một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song thì nó vuông góc với đường thẳng kia”

A.

Giả thiết	$c \perp a, c \perp b$
Kết luận	$a \parallel b$

B.

Giả thiết	$a \parallel b, c \perp a$
Kết luận	$c \perp b$

C.

Giả thiết	$c \perp b, a \parallel b$
Kết luận	$c \parallel b$

D.

Giả thiết	$c \perp b$
Kết luận	$a \parallel b, c \perp a$

Câu 2: Cho đoạn thẳng AB dài $8cm$. Lấy điểm M trên cạnh AB sao cho $AM = 6cm$. Đường thẳng d là trung trực của MB , d cắt MB tại K . Khẳng định nào dưới đây **sai**

A. $KB = 1cm$ **B.** $KA = 5cm$ **C.** $d \perp AB$ **D.** $d \parallel AB$

Câu 3. Cho $x = \frac{-7}{8}$ và $|y| = \frac{5}{4}$. Tính giá trị của biểu thức $H = 3x + y^2$

A. $H = \frac{-11}{16}$. **B.** $H = \frac{-17}{16}$. **C.** $H = \frac{11}{16}$. **D.** $H = \frac{17}{16}$.

Câu 4. Cho $x \in Q, y \in Q$ thỏa mãn $|x| + |y| = y - x$. Kết luận nào sau đây đúng

A. $x \leq 0$ và $y \geq 0$. **B.** $x \geq 0$ và $y \geq 0$.

C. $x \leq 0$ và $y \leq 0$.

D. $x \geq 0$ và $y \leq 0$.

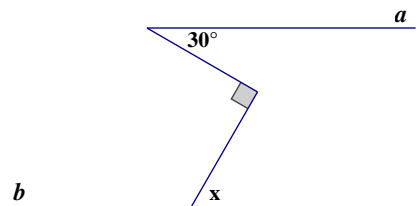
Câu 5: Cho $a // b$ như hình vẽ bên. Số đo góc x bằng:

A. 150° .

B. 90°

C. 60° .

D. 30° .



Câu 6. Cách viết nào sau đây đúng?

A. $\left| \frac{-4}{9} \right| = \frac{4}{9}$

B. $\left| \frac{-4}{9} \right| = -\frac{4}{9}$

C. $\left| \frac{-4}{9} \right| = -\left(\frac{4}{9} \right)$

D. $\left| \frac{-4}{9} \right| = -\left(\frac{-9}{4} \right)$

Câu 7. Cho $x + |x| = 0$ thì

A. $x > 0$.

B. $x < 0$.

C. $x \leq 0$.

D. $x \geq 0$.

Câu 8. Câu nói nào dưới đây **sai**?

A. Không có số hữu tỉ x nào thỏa mãn $|9x - 5| = -2$.

B. Có đúng một số hữu tỉ x thỏa mãn $|13x - 19| = 0$.

C. Chỉ có hai số hữu tỉ x thỏa mãn $|7x - 12| = 8$.

D. Chỉ có hai số hữu tỉ x thỏa mãn $|3x + 2| + 1 = 6x$.

Câu 9. Giá trị nào của x dưới đây thỏa mãn $|2x + 3| = |9 - 2x|$?

A. $x = \frac{-3}{2}$.

B. $x = \frac{3}{2}$.

C. $x = 0$.

D. $x = 6$.

Câu 10. Viết số $(0,125)^5$ dưới dạng lũy thừa của cơ số 0,5 là:

A. $(0,5)^{15}$.

B. $(0,5)^{10}$.

C. $(0,5)^8$.

D. $(0,5)^7$.

Câu 11. Số 2^3 bằng số nguyên nào dưới đây

A. 8

B. -8

C. 6

D. -6

Câu 12. Trong các khẳng định sau khẳng định nào sai.

A. $(-0,7)^9$ là một số âm.

B. $(-0,9)^{10}$ là một số dương.

C. $\frac{1}{2^{10}} : 2^{-9} = \frac{1}{2}$.

D. $0^0 = 0$.

Câu 13. Cho hai số $a = 100^{50}$, $b = 20^{100}$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

- A. $a = b$. B. $a > b$. C. $a = 2^{100} \cdot b$. D. $b = 2^{100} \cdot a$.

Câu 14. Tìm số nguyên dương n thỏa mãn $\left(\frac{5}{3}\right)^n = \frac{625}{81}$.

- A. $n = 2$. B. $n = 3$. C. $n = 4$. D. $n = 5$.

Câu 15. Có bao nhiêu số hữu tỉ x thỏa mãn $\frac{x^n}{8} = 1$?

- A. 1 số. B. 2 số. C. 3 số. D. 4 số.

Câu 16. Tính $\left(-\frac{3}{4}\right)^2 = ?$

- A. $-\frac{9}{16}$ B. $\frac{9}{16}$ C. $-\frac{6}{8}$ D. $\frac{6}{8}$

Câu 17. Cho số $a = 2^{15} \cdot 5^{10}$. Tìm số các chữ số của a .

- A. 10 chữ số. B. 11 chữ số. C. 12 chữ số. D. 13 chữ số.

Câu 18: Tỷ số nào trong các cặp tỷ số sau lập được tỷ lệ thức?

- A. $1\frac{2}{3} : 3$ và $0,3 : 5$ B. $6 : 5$ và $2\frac{1}{5} : 3$
C. $6 : 8$ và $0,3 : 0,5$ D. $0,3 : 2,7$ và $1,71 : 15,39$

Câu 19: Các số nào sau đây lập được các tỷ lệ thức?

- A. 1; 3; 5; 15 B. 2; 4; 7; 9
C. -3; 2; 5; 9 D. -5; -3; 15; 17

Câu 20: Cho biết $\frac{5}{x} = \frac{2}{3}$, khi đó x có giá trị là:

- E. $\frac{10}{3}$ F. 7,5 G. $\frac{2}{3}$ H. $\frac{6}{5}$

Câu 21. Chọn đáp án đúng. Từ tỷ lệ thức $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ ($a, b, c, d \neq 0$) ta suy ra:

- A. $\frac{c}{d} = \frac{b}{a}$ B. $\frac{b}{c} = \frac{d}{a}$ C. $\frac{a}{c} = \frac{d}{b}$ D. $\frac{d}{b} = \frac{c}{a}$

Câu 22. Cho $\sqrt{x} = 4$ thì $x = ?$

- A. 4 B. -4 C. 16 D. 2

Câu 23: Tìm ba số x, y, z biết rằng: $\frac{x}{2} = \frac{y}{3} = \frac{z}{5}$ và $xyz = 240$

A. $x = 1, y = 2, z = 3$

B. $x = -4, y = -6, z = -10$

C. $x = 4, y = 6, z = 10$

D. $x = 2, y = 3, z = 5$

Câu 24: Tìm x trong tỉ lệ thức sau $\left(\frac{1}{5}.x\right) : \frac{6}{5} = 1\frac{2}{3} : \frac{3}{2}$

A. $x = 6$

B. $x = \frac{20}{3}$

C. $x = \frac{8}{9}$

D. $x = 15$

Câu 25: Cho $a+b-c \neq 0$ và $\frac{a}{2} = \frac{b}{3} = \frac{c}{4}$. Tìm giá trị của $H = \frac{a+2b+c}{a+b-c}$

A. $H = \frac{3}{4}$

B. $H = \frac{4}{3}$

C. $H = 12$

D. $H = \frac{1}{12}$

Câu 26. Cho hai số x, y thỏa mãn $3x = 2y$ và $y - x = 4$. Tính $H = y^2 - x^2$

A. $H = -80$

B. $H = 80$

C. $H = -4$

D. $H = 4$

Câu 27. Đường trung trực của đoạn thẳng AB là:

E. Đường thẳng vuông góc với AB

F. Đường thẳng đi qua trung điểm của AB

G. Đường thẳng vuông góc với AB tại trung điểm của AB

H. Cả 3 ý trên đều đúng

Câu 28: Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Hai góc có chung đỉnh thì bằng nhau

B. Hai góc bằng nhau và có một cạnh của góc này là tia đối của một cạnh của góc kia là hai góc đối đỉnh

C. Hai góc bằng nhau có đỉnh chung là hai góc đối đỉnh

D. Hai góc cùng kề bù với một góc thứ ba thì đối đỉnh

Câu 29: Số đường trung trực của một đoạn thẳng là bao nhiêu?

A. 1

B. 2

C. 3

D. vô số

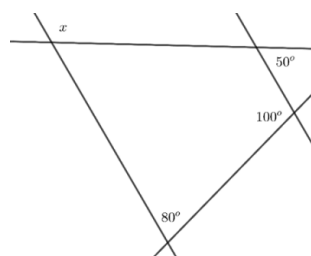
Câu 30: Tìm số đo góc x ở hình bên:

A. 50°

B. 80°

C. 100°

D. 130°



Câu 31: Cho hai đường thẳng xx' và yy' cắt nhau tại O, Biết $\angle xOy' = 50^\circ$. Số đo của góc $\angle x'Oy$ bằng:

A. 140°

B. 50°

C. 40°

D. 130°

Câu 32: Qua một điểm ở ngoài một đường thẳng, có bao nhiêu đường thẳng song song với đường thẳng đó:

A. Không có

B. Chỉ có một

C. Có ít nhất một

D. Có vô số

Câu 33: Cho hai đường thẳng xx' và yy' cắt nhau tại O , biết $\angle xOy + \angle x'Oy' = 140^\circ$. Số đo góc $\angle xOy$ bằng:

- A. 140° B. 40° C. 70° D. 180°

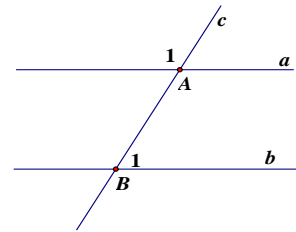
Câu 34: Chọn câu trả lời đúng:

Cho một đường thẳng cắt hai đường thẳng song song. Xét các khẳng định sau:

- (I). Hai góc so le trong bằng nhau
 (II). Hai góc đồng vị bằng nhau
 (III). Hai góc trong cùng phía bù nhau

- A. Chỉ có (I) đúng B. Chỉ có (II) đúng
 C. Có (I) và (II) đúng D. Cả (I), (II) và (III) đúng

đều



Câu 35: Cho $a \perp b$ và $A_1 = 2B_1$ (hình vẽ bên). Số đo góc B_1 bằng:

- A. 30° B. 60°
 C. 90° D. 45°

Câu 36. Cho số $A = 10^9 - 2^5 \cdot 5^{10}$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

- A. A có chữ số tận cùng bằng 5. B. A:110.
 C. A có chữ số tận cùng bằng 2. D. A:1000.

Câu 37: Đường thẳng c cắt hai đường thẳng song song a và b tại A, B . Biết một góc tạo thành bởi a và c là 90° , ta suy ra:

- E. Các góc còn lại đều bằng 90° F. $a \perp c$
 G. $b \perp c$ H. Cả 3 ý đều đúng

Câu 38: Cho $a \parallel b, b \parallel c$ và $d \perp a$. Lập luận nào sau đây là sai?

- A. $a \parallel c$ vì cùng vuông góc với b B. $a \parallel c$ vì cùng song song với b
 C. $d \perp b$ vì $d \perp a$ và $a \parallel b$ D. $a \parallel b \parallel c$ vì $a \parallel b, a \parallel c$

Câu 39: Phát biểu nào dưới đây đúng:

- A. Nếu hai đường thẳng cùng song song với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.
 B. Nếu hai đường thẳng cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.
 C. Nếu hai đường thẳng phân biệt cùng song song với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.

A. $\frac{1}{4}$.

B. $\frac{1}{8}$.

C. $\frac{1}{16}$.

D. $\frac{1}{125}$

Câu 50. Cho $x = \frac{5}{3} - \frac{14}{3} : \frac{5}{2}$. Tính $|x|$

A. $|x| = \frac{15}{2}$.

B. $|x| = 0$.

C. $|x| = \frac{6}{5}$.

D. $|x| = \frac{3}{15}$

**UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN**

MÃ ĐỀ 702

**HƯỚNG DẪN CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI**

Môn: Toán 7

Năm học 2021 - 2022

1.B	2.D	3.B	4.A	5.C	6.A	7.C	8.D	9.B	10.A
11.A	12.D	13.D	14.C	15.B	16.B	17.C	18.D	19.A	20.B
21.D	22.C	23.C	24.B	25.C	26.B	27.C	28.D	29.A	30.D
31.B	32.B	33.C	34.D	35.B	36.D	37.D	38.A	39.C	40.B
41.B	42.B	43.C	44.A	45.D	46.D	47.D	48.A	49.B	50.D

Mỗi câu đúng: 0,2 đ

BAN GIÁM HIỆU
Ký duyệt

TT CM
Ký duyệt

NTCM

GV RA ĐỀ

**Khúc Thị Thanh
Hiền**

Tạ Thị Tuyết Sơn

**Hoàng Thu
Trang**

**Nguyễn Huyền
Anh**